TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HS-PT
Ngày: 01 - 4 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Hùng và ông Trần Văn Thái.

- Thư ký phiên toà: Ông Lương Văn Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Văn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 131/2018/TLPT-HS ngày 28 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Lưu Văn T do có kháng cáo của người bị hại và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2018/HS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Họ và tên: Lưu Văn T, sinh ngày 10/07/1994 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn Ơ, xã D, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn K và bà Nguyễn Thị H; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2018, Chủ tịch UBND xã D, huyện Đ quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thời hạn 03 tháng; tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2016/ HS-ST ngày 25/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 03 tháng 25 ngày tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" (đã được xóa án tích); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/4/2018 cho đến nay (có mặt).

Người bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn Ơ, xã D, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 31/3/2018 đến ngày 22/4/2018 Lưu Văn T đã thực hiện 01 vụ lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và 01 vụ trộm cắp tài sản, cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: Khoảng 17h30’ ngày 31/3/2018, Lưu Văn T đã mượn bà Nguyễn Thị H chiếc xe mô tô BKS 88E1 - 196.73 để đi sửa quần áo. Sau đó, T điều khiển xe đi sang quán may đo của chị Hà Thị Y ở xã X, huyện P nhưng quán đóng cửa nên T điều khiển xe đi về. Trên đường về T gọi điện thoại cho Đào Văn U rủ U đi chơi. Khi gặp U, T hỏi “mày có tiền không, tao hết tiền rồi”, U nói “tao không có tiền, chỉ còn 200.000đ để đi về”. Do không có tiền nên T đã nảy sinh mang chiếc xe đi cầm cố lấy tiền tiêu sài. T rủ U đi cùng sang thôn B, xã C, huyện P. Tại đây, T cầm cố xe cho Lê Xuân V được 4.500.000đ. Số tiền này T đã dùng để đánh bạc cùng V bằng hình thức chơi bi-a. Sau khi T bị thua hết tiền thì T, U cùng V đi về nhà V ngủ. Lúc này, V đã giới thiệu cho T lên thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang gặp Trịnh Văn L để cầm cố xe cho L. T đồng ý và nhờ V đưa lên gặp L. Khoảng 03 giờ cùng ngày thì lên đến nơi, tại đây L đồng ý cho T cầm cố xe với giá 10.000.000đ, L cắt lãi 1.000.000đ còn đưa cho T 9.000.000đ. Sau khi có tiền, T trả cho V 5.300.000đ còn lại 3.700.000đ T cùng V và L đánh bạc ăn tiền bằng hình thức đánh sâm tại tầng 2 nhà L. Đến khoảng 5h cùng ngày, T bị thua hết tiền nên đã cùng V, U đi về nhà V sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương.

Tại kết luận định giá số 225/KL-HĐĐG ngày 23/4/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Giá trị tài sản của 01 xe mô tô BKS 88E1-196.73 là 12.500.000đ.

Đối với hành vi đánh bạc giữa Lưu Văn T với Lê Xuân V tại xã C, huyện Pvà hành vi đánh bạc giữa Lưu Văn T, Lê Xuân V, Trịnh Văn L tại thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Do các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội ngoài địa bàn huyện Đ nên ngày 20/7/2018 Công an huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc đã có công văn số 290 gửi Công an huyện P, tỉnh Vĩnh Phúc và công văn số 291 gửi Công an huyện S, tỉnh Tuyên Quang để điều tra làm rõ theo thẩm quyền.

Về vật chứng: Đối với vật chứng là chiếc xe mô tô BKS 88E1-196.73 và 01 quyển sổ hộ khẩu của gia đình bà Nguyễn Thị H, qua điều tra xác định hiện tại Trịnh Văn L đang chiếm giữ, quản lý. Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an

huyện Đ đã tiến hành thu giữ vật chứng nhưng quá trình làm việc L không giao nộp nên không thu giữ được.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Nguyễn Thị H không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

- Vụ thứ hai: Khoảng 03 giờ ngày 22/4/2018, T một mình đi bộ từ đồi phía sau nhà để vào trong nhà. Khi đi đến đầu giường nơi bà H đang nằm ngủ, T phát hiện 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A37 màn hình cảm ứng, màu trắng của bà H để ở đầu giường. Lợi dụng lúc bà H ngủ say T đã trộm cắp chiếc điện thoại trên, sau đó mang bán được 1.400.000đ. Số tiền trên T đã tiêu sài cá nhân hết.

Tại kết luận định giá số 356/KL-HĐĐG ngày 18/6/2018, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Giá trị tài sản đối với chiếc điện thoại Oppo A37 còn lại là 2.500.000đ.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A37, sau khi trộm cắp được T đã bán ở một cửa hàng điện thoại ở tỉnh Quảng Ninh, do T không nhớ địa chỉ cụ thể nên cơ quan cảnh sát điều tra không thu giữ được do vậy không đề cập xử lý là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bà H không yêu cầu T phải bồi thường.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2018/HSST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 175; khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lưu Văn T 01năm 03 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung của cả hai tội là 01 năm 10 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 29/4/2018).

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Buộc anh Trịnh Văn L phải trả lại chiếc xe mô tô BKS 88E1-196.73 do bị cáo T cầm cố cho bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 11 năm 2018 bà Nguyễn Thị H là người bị hại có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và đề nghị thu giữ vật chứng của vụ án để giải quyết theo pháp luật; Quyết định kkháng nghị phúc thẩm số 1526/QĐ-VKS-P7 ngày 19/12/2018 của Viện kiểm

sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị đề nghị hủy phần xử lý vật chứng để thu giữ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm người bị hại Nguyễn Thị H và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị cáo Lưu Văn T hoàn toàn thừa nhận hành vi đã thực hiện và đồng ý trả lại cho anh Trịnh Văn L số tiền 10.000.000đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 355; điểm d khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và một phần kháng cáo của người bị hại, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ: Tuyên trả xe mô tô BKS 88E1-196.73 cho người bị hại Nguyễn Thị H và chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Lưu Văn T trả cho anh Trịnh Văn L số tiền 10.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị H và Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về nội dung: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo Lưu Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 31/3/2018 đến ngày 22/4/2018 Lưu Văn T đã thực hiện 01 vụ lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và 01 vụ trộm cắp tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 17 giờ ngày 31/3/2018, tại thôn Ơ, xã D, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, Lưu Văn T đã có hành vi mượn chiếc xe mô tô BKS: 88E1 – 196.73 của bà Nguyễn Thị H đi sửa quần áo, sau khi không sửa được quần áo, do cần tiền tiêu sài nên T đã cầm cố chiếc xe mô tô trên cho Trịnh Văn L lấy số tiền 9.000.000đ, số tiền này T đã tiêu sài cá nhân hết, không có khả năng trả lại xe mô tô cho bà H. Trị giá chiếc xe mô tô bị chiếm đoạt là 12.500.000đ.

Vụ thứ hai: Khoảng 03 giờ ngày 22/4/2018, tại thôn Ơ, xã D, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, bị cáo T có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A37 của bà H có trị giá 2.500.000đ.

[3] Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa và những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lưu Văn T về các tội "Trộm cắp tài sản" và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 173 và khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội đúng pháp luật không oan sai.

Về tính chất của vụ án là tội phạm ít nghiêm trọng, tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do vậy cần xử lý nghiêm nhằm mục đích giáo dục riêng, phòng ngừa chung, phục vụ tốt nhiệm vụ giữ vững an ninh trật tự tại địa phương và làm gương cho người khác.

[4] Xét về kháng cáo của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lưu Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Xuất phát từ mục đích muốn có tiền tiêu sài cá nhân, bị cáo bất chấp quy định của pháp luật từ ngày 31/3/2018 đến ngày 22/4/2018 bị cáo Lưu Văn T liên tiếp thực hiện hành vi trộm cắp và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại cần xử phạt nghiêm. Về nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2016/HS-ST ngày 25/01/2016, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 03 tháng 25 ngày tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Chủ tịch UBND xã D, huyện Đ quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thời hạn 03 tháng. Mặc dù bản án đã được xóa không bị coi là tiền án và bị cáo đã thực hiện xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường nhưng qua đó thể hiện bị cáo là con người không chịu tuân thủ pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ thực hiện tội phạm, nhân thân của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Lưu Văn T 01năm 03 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; xử phạt 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" là phù hợp quy định của pháp luật, tương xứng với hành vi do bị cáo thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm người bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới dùng làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của người bị hại cho bị cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của người bị hại về nội dung đề nghị thu giữ vật chứng và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cơ quan điều tra Công an huyện Đ đã xác định vật chứng của vụ án đang ở nhà Trịnh Văn L tại xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang chưa tiến hành thu giữ vật chứng của vụ án là xe mô tô BKS 88E1-196.73 do bị cáo Lưu Văn T cầm cố để giải quyết theo đúng quy định của pháp

luật là thiếu sót. Tòa án nhân dân huyện Đ đã có Quyết định trả hồ sơ yêu cầu thu giữ xe mô tô BKS 88E1- 196.73 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật nhưng không được Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ chấp nhận. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ đưa vụ án ra xét xử trong trường hợp chưa thu giữ được vật chứng của vụ án là hoàn toàn đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tại thời điểm truy tố, xét xử cơ quan điều tra Công an huyện Đ và Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ chưa làm hết trách nhiệm, tiến hành các thủ tục thu giữ vật chứng dẫn đến vụ án khi xét xử không thu giữ được vật chứng đối với xe mô tô BKS 88E1-196.73 là vi phạm Điều 88 và Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do vật chứng của vụ án là xe mô tô BKS 88E1-196.73 tại thời điểm xét xử đang do anh Trịnh Văn L quản lý mà Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định buộc anh Trịnh Văn L trả lại cho bà Nguyễn Thị H là không có tính khả thi, chưa bảo vệ được quyền lợi của người bị hại trong vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có quyết định kháng nghị phúc thẩm lý do vật chứng của vụ án chưa thu giữ được mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc trả lại cho người bị hại, đề nghị hủy phần xử lý vật chứng của bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận. Tuy nhiên, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 29/12/2018 anh Trịnh Văn L là người đang quản lý vật chứng đã giao nộp xe mô tô BKS 88E1-196.73 cho cơ quan cảnh sát điều tra và hiện nay vật chứng đã được chuyển giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, đây là tình tiết mới tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Xét thấy Bản án sơ thẩm số 57/2018/HSST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định xử lý vật chứng đối với xe mô tô BKS 88E1-196.73 và hiện nay xe mô tô trên đã được thu giữ, do đó quyền lợi của người bị hại được đảm bảo nên không cần thiết phải hủy phần vật chứng của vụ án để cơ quan điều tra thu giữ vật chứng theo quy định của pháp luật và yêu cầu cấp sơ thẩm nghiêm khắc rút kinh nghiệm tránh sai sót tương tự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lưu Văn T đồng ý trả lại số tiền đã cầm cố xe mô tô BKS 88E1-196.73 là 10.000.000đ cho anh Trịnh Văn L. Xét thấy ý kiến của bị cáo Lưu Văn T tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đúng với đề nghị của anh Trịnh Văn L nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng và chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo hoàn trả cho người bị hại số tiền nhận cầm cố xe là có căn cứ, cần chấp nhận.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm d khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2018/HSST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lưu Văn T 01(một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lưu Văn T phải chấp hành chung của cả hai tội là 01 (một) năm 10 (mười) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/4/2018.

Áp dụng: Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 01 chiếc xe mô tô BKS 88E1-196.73 do bị cáo Lưu Văn T cầm cố cho anh Trịnh Văn L hiện đã được thu giữ và chuyển giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Lưu Văn T trả cho anh Trịnh Văn L số tiền 10.000.000đ.

Kể từ ngày anh Trịnh Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Lưu Văn T không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Người bị hại Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Thi hành án huyện Đ;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu: Phòng HC-TP, HSVA, Tòa HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Duy Sơn